BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các hoạt động chính

Thành lập: Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (Hose) từ ngày 18 tháng 12 năm 2007 với mã chứng khoán là ST8.

Hoạt động chính của Công ty

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

Trụ sở chính: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q.7, Tp.HCM.

Các chi nhánh trực thuộc tại:

Đồng Nai	R60-61 Võ Thị Sáu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Đà Nẵng	36A Duy Tân, Đà Nẵng
Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ
Hà Nội	591 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Bình Dương	22/14 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

2. Tình hình tài chính & kết quả hoạt động

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 4 đến trang 27.

3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng quản trị

Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch HĐQT
Ông David Cam Hao Ong	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Mai Duyên	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Nhu	Thành viên
Ông Đinh Hữu Thông	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông David Cam Hao Ong	Tổng Giám Đốc
Ông Đỗ Quốc Lâm	Giám đốc điều hành

4. Các thông tin cơ bản khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chọn là đơn vị kiểm toán độc lập cho Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

David Cam Hao Ong

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0611435/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo các tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 1 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Ngọc Hùng
Số chứng chỉ KTV: 1084/KTV

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300513041 C.T.T.N.H.H QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Ngọc Tú
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**109.544.242.271**	**120.611.016.210**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**37.488.108.527**	**18.330.181.185**
1. Tiền	111		15.146.308.527	18.330.181.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.341.800.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.363.499.635**	**48.287.228.812**
1. Phải thu của khách hàng	131		26.828.582.204	28.062.944.052
2. Trả trước cho người bán	132		285.590.444	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.147.526.100	20.867.442.850
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(898.199.113)	(643.158.090)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**39.011.859.670**	**50.290.460.750**
1. Hàng tồn kho	141		41.626.103.660	54.085.484.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.614.243.990)	(3.795.023.393)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.680.774.439**	**3.703.145.463**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.589.330	150.210.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.215.653	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6.907.519	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.160.061.937	3.552.934.913

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**165.526.550.438**	**171.741.768.007**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**107.206.599.561**	**111.713.625.210**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	43.929.975.309	48.437.000.958
- Nguyên giá	*222*		*60.719.404.226*	*60.896.391.832*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(16.789.428.917)*	*(12.459.390.874)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63.276.624.252	63.276.624.252
- Nguyên giá	*228*		*63.276.624.252*	*63.276.624.252*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**57.484.144.578**	**59.192.800.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		51.112.000.000	51.112.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.080.800.000	8.080.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.708.655.422)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**835.806.299**	**835.342.797**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	835.806.299	835.342.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**275.070.792.709**	**292.352.784.217**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**42.191.771.600**	**68.174.609.382**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.279.215.407**	**66.819.191.367**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		20.856.409.161	50.010.524.231
3. Người mua trả tiền trước	313		4.400.095.232	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.863.402.950	4.529.822.302
5. Phải trả người lao động	315		4.064.661.324	5.538.626.902
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.000.000	14.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.375.346.097	1.855.512.289
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.705.300.643	4.870.705.643
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.912.556.193**	**1.355.418.015**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1.083.771.000	1.083.771.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		230.488.023	271.647.015
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		598.297.170	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**232.879.021.109**	**224.178.174.835**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**232.879.021.109**	**224.178.174.835**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.579.020.000	119.579.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		180.797.469	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.880.961.542	3.880.961.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.957.902.000	10.297.150.712
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.913.910.938	90.054.613.421
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**275.070.792.709**	**292.352.784.217**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		30.157,33	24.473,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Năm 2011*	*Năm 2010*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	278.796.016.274	360.273.965.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	18.963.240.467	23.375.584.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	259.832.775.807	336.898.380.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	151.199.292.069	205.162.153.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**108.633.483.738**	**131.736.227.446**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.866.707.718	4.340.525.670
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	4.212.430.899	1.758.026.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*260.794.000*
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	32.710.806.144	38.309.009.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.32	32.417.226.359	34.073.020.009
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**45.159.728.054**	**61.936.696.893**
11. Thu nhập khác	31	V.33	959.029.868	179.867.449
12. Chi phí khác	32	V.34	1.821.168.115	462.291.330
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(862.138.247)**	**(282.423.881)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**44.297.589.807**	**61.654.273.012**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.35	9.940.172.453	14.580.297.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**34.357.417.354**	**47.073.975.302**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	*Năm 2011*	*Năm 2010*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**44.297.589.807**	**61.654.273.012**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.512.557.706	4.744.766.069
- các khoản dự phòng	03	782.917.042	(383.737.108)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(180.797.469)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.266.559.263)	(2.299.745.047)
- Chi phí Lãi vay	06	-	260.794.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**48.145.707.823**	**63.976.350.926**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	18.455.891.098	18.538.292.246
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	12.459.380.483	(11.261.347.556)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.545.492.773)	17.294.561.310
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(358.842.282)	335.856.602
- Tiền Lãi vay đã trả	13	-	(260.794.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.922.739.090)	(16.822.475.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	361.594.938	6.233.820
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.972.952.081)	(4.948.932.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**36.622.548.116**	**66.857.745.202**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.737.632.396)	(23.967.821.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.299.013.619	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.981.444.466)	(47.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.000.000.000	34.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(3.656.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4.536.900.000	4.340.525.670
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**8.116.836.757**	**(36.283.296.312)**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	*Năm 2011*	*Năm 2010*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)	(6.810.134.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.762.255.000)	(32.095.596.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25.762.255.000)**	**(38.905.731.051)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**18.977.129.873**	**(8.331.282.161)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.330.181.185**	**26.661.463.346**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	180.797.469	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**37.488.108.527**	**18.330.181.185**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

DAVID CAM HAO ONG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ

4. **Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. . .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên thu nhập chịu thuế

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	31/12/2011	*01/01/2011*
Tiền	**15.146.308.527**	**18.330.181.185**
Tiền mặt	384.369.032	39.149.072
Tiền gửi ngân hàng	14.761.939.495	18.291.032.113
Các khoản tương đương tiền	**22.341.800.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	22.341.800.000	-
Cộng	**37.488.108.527**	**18.330.181.185**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Cho Công ty Kim Thanh mượn	-	18.000.000.000
Phải thu khác	4.147.526.100	2.867.442.850
Cộng	**4.147.526.100**	**20.867.442.850**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	*01/01/2011*
Hàng mua đang đi đường	5.544.281.904	1.696.840.901
Hàng hóa	36.081.821.756	52.388.643.242
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**41.626.103.660**	**54.085.484.143**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.614.243.990)	(3.795.023.393)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**39.011.859.670**	**50.290.460.750**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 1.180.779.403 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**6.907.519**	**-**
Thuế TNCN tạm nộp	6.907.519	-
Tài sản ngắn hạn khác	**2.160.061.937**	**3.552.934.913**
Tạm ứng	1.016.252.820	1.815.578.936
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.110.777.598	1.737.355.977
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.031.519	-
Cộng	**2.166.969.456**	**3.552.934.913**

8. Tài sản cố định hữu hình *(xem phụ lục số 1- trang 26)*

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	63.276.624.252	-	-	**63.276.624.252**
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	63.276.624.252	-	-	**63.276.624.252**

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	63.276.624.252	-	-	**63.276.624.252**
Số dư cuối năm	63.276.624.252	-	-	**63.276.624.252**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		*01/01/2011*	
	Sở hữu	Giá trị	*Sở hữu*	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		**51.112.000.000**		**51.112.000.000**
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	*55,06%*	28.520.000.000	*55,06%*	28.520.000.000
Công ty CP Ô tô Cường Thanh	*58,23%*	22.592.000.000	*58,23%*	22.592.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Đầu tư dài hạn khác		**8.080.800.000**		**8.080.800.000**
Công ty CP Điện cơ	*258.900 CP*	3.580.800.000	*258.900 CP*	3.580.800.000
Cty CP Đầu tư KD điện lực TP.HCM	*450.000 CP*	4.500.000.000	*450.000 CP*	4.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(1.708.655.422)**		-
Cộng		**57.484.144.578**		**59.192.800.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Chi phí trả trước dài hạn	**835.806.299**	**835.342.797**
Chi phí sữa chữa văn phòng và Phần mềm quản lý	*835.806.299*	*835.342.797*
Cộng	**835.806.299**	**835.342.797**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Số phát sinh trong kỳ		
	01/01/2011	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*31/12/2011*
Thuế GTGT hàng nội địa	1.122.439.906	11.072.869.052	10.075.134.040	2.120.174.918
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.343.372.707	13.343.372.707	-
Thuế xuất, nhập khẩu	506.044	2.394.028.607	2.394.534.651	-
Thuế thu nhập DN	3.406.876.352	10.052.501.911	10.922.739.090	2.536.639.173
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.638.254.189	2.431.665.330	206.588.859
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	**4.529.822.302**	**39.510.026.466**	**39.176.445.818**	**4.863.402.950**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí phải trả khác	14.000.000	14.000.000
Cộng	**14.000.000**	**14.000.000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội	72.271.487	37.884.437
Thuế TNCN tạm khấu trừ	108.915.178	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.194.159.432	1.817.627.852
Cộng	**1.375.346.097**	**1.855.512.289**

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.083.771.000	1.083.771.000
Cộng	**1.083.771.000**	**1.083.771.000**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu *(xem phụ lục số 2-trang 27)*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	*100%*	119.579.020.000	119.579.020.000
Cộng	***100%***	**119.579.020.000**	**119.579.020.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**119.579.020.000**	**119.579.020.000**
Vốn góp đầu năm	*119.579.020.000*	*104.063.570.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	*15.515.450.000*
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*119.579.020.000*	*119.579.020.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(25.762.255.000)	(32.095.596.451)

d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	35%

đ. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.957.902	11.957.902
Cổ phiếu thường	*11.957.902*	*11.957.902*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.000	61.000
Cổ phiếu thường	*61.000*	*61.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.896.902	11.896.902
Cổ phiếu thường	*11.896.902*	*11.896.902*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	*01/01/2011*
Quỹ đầu tư phát triển	3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính	11.957.902.000	10.297.150.712
Cộng	**15.838.863.542**	**14.178.112.254**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	*Năm 2010*
Doanh thu bán hàng	278.796.016.274	360.273.965.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**278.796.016.274**	**360.273.965.143**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	*Năm 2010*
Giảm giá hàng bán	16.733.528.529	18.928.269.279
Hàng bán bị trả lại	2.229.711.938	4.447.315.039
Cộng	**18.963.240.467**	**23.375.584.318**

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	*Năm 2010*
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	259.832.775.807	336.898.380.825
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**259.832.775.807**	**336.898.380.825**

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	*Năm 2010*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.199.292.069	205.162.153.379
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**151.199.292.069**	**205.162.153.379**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	*Năm 2010*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.567.811	558.125.670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.536.900.000	3.782.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.627.911	-
Lãi khác	276.611.996	-
Cộng	**5.866.707.718**	**4.340.525.670**

30. Chi phí tài chính

	Năm 2011	*Năm 2010*
Lãi tiền vay	-	260.794.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.503.775.477	1.497.232.742
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.708.655.422	-
Cộng	**4.212.430.899**	**1.758.026.742**

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	*Năm 2010*
Chi phí nhân viên	27.504.048.881	32.211.155.679
Chi phí vật liệu, bao bì	20.059.600	23.492.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	805.679.243	945.438.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.691.893.907	3.152.590.882
Chi phí bằng tiền khác	1.689.124.513	1.976.331.377
Cộng	**32.710.806.144**	**38.309.009.472**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	*Năm 2010*
Chi phí nhân viên	10.841.668.110	11.395.434.340
Chi phí vật liệu, bao bì	1.105.597.156	1.162.068.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.706.878.463	5.410.825.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.989.086.022	12.601.459.588
Chi phí bằng tiền khác	3.773.996.608	3.503.231.710
Cộng	**32.417.226.359**	**34.073.020.009**

33. Thu nhập khác

	Năm 2011	*Năm 2010*
Thanh lý TSCĐ	892.413.146	-
Thu nhập khác	66.616.722	179.867.449
Cộng	**959.029.868**	**179.867.449**

34. Chi phí khác

	Năm 2011	*Năm 2010*
Giá trị còn lại của TSCĐ	1.001.330.619	-
Chi phí khác	819.837.496	462.291.330
Cộng	**1.821.168.115**	**462.291.330**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	*Năm 2010*
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**44.297.589.807**	**61.654.273.012**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.536.900.000)	(3.333.082.170)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	449.317.830
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	(4.536.900.000)	(3.782.400.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	39.760.689.807	58.321.190.842
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.940.172.452	14.580.297.711
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**9.940.172.453**	**14.580.297.711**

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	*Năm 2010*
Chi phí nhân viên	38.345.716.991	43.606.590.019
Chi phí vật liệu, bao bì	1.125.656.756	1.185.561.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.512.557.706	6.356.264.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.680.979.929	15.754.050.470
Chi phí bằng tiền khác	5.463.121.121	5.479.563.087
Cộng	**65.128.032.503**	**72.382.029.481**

VII.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")	Công ty con
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")	Công ty con

Các đối tượng có liên quan khác theo luật định

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Phát sinh năm**
Kim Thanh	Công ty con	Vay tiền	16.500.000.000
Kim Thanh	Công ty con	Trả tiền vay	34.500.000.000
Kim Thanh	Công ty con	Trả cổ tức	4.278.000.000
Kim Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	51.792.174
Kim Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	112.672.159
Cường Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	6.340.959.995
HĐQT	Quản trị	Thù lao	408.000.000
Ban Kiểm Soát	Kiểm soát	Thù lao	117.000.000

4. Sự khác biệt của việc đánh giá Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC và VAS số 10

Bảng CĐKT	**TT 201**	**VAS 10**	**Chênh lệch**
Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	180.797.469	-	**180.797.469**
Lợi nhuận sau thế chưa phân phối	-	180.797.469	**(180.797.469)**
Báo cáo KQHĐKD			
Lãi Chênh lệch tỷ giá	-	180.797.469	**(180.797.469)**
Lỗ Chênh lệch tỷ giá			
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	180.797.469	**(180.797.469)**

7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	***31/12/2011***	***01/01/2011***
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn /Tổng số tài sản	39,8%	41,3%
Tài sản dài hạn /Tổng số tài sản	60,2%	58,7%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn	15,3%	23,3%
Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	84,7%	76,7%
2. Khả năng thanh toán (lần)	***31/12/2011***	***01/01/2011***
Khả năng thanh toán hiện hành	2,7	1,8
Khả năng thanh toán nhanh	1,8	1,1
Khả năng thanh toán tức thời	0,9	0,3
3. Tỷ suất sinh lời	***Năm 2011***	***Năm 2010***
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu thuần		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	17,0%	18,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	13,2%	14,0%
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	15,6%	22,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12,1%	16,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân	15,0%	21,7%

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế Toán Trưởng | **Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

ĐINH THỊ HỒNG VÂN | **DAVID CAM HAO ONG**

Phụ lục 1

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**41.835.617.869**	**7.595.076.955**	**10.832.812.788**	**632.884.220**	**60.896.391.832**
Mua trong năm	*29.375.916*	*172.087.720*	*26.406.000*	-	**227.869.636**
Tăng khác		*3.142.646.980*			**3.142.646.980**
Thanh lý, nhượng bán			*1.299.013.619*		**1.299.013.619**
Giảm khác		*1.615.606.383*		*632.884.220*	**2.248.490.603**
Số dư cuối năm	**41.864.993.785**	**9.294.205.272**	**9.560.205.169**	-	**60.719.404.226**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**3.296.647.762**	**4.673.061.942**	**3.958.002.470**	**531.678.700**	**12.459.390.874**
Khấu hao trong năm	*1.687.606.544*	*1.608.579.776*	*2.216.371.386*	-	**5.512.557.706**
Tăng khác		*531.678.700*			**531.678.700**
Thanh lý, nhượng bán			*297.683.000*		**297.683.000**
Giảm khác		*884.836.663*		*531.678.700*	**1.416.515.363**
Số dư cuối năm	**4.984.254.306**	**5.928.483.755**	**5.876.690.856**	-	**16.789.428.917**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**38.538.970.107**	**2.922.015.013**	**6.874.810.318**	**101.205.520**	**48.437.000.958**
Số dư cuối năm	**36.880.739.479**	**3.365.721.517**	**3.683.514.313**	-	**43.929.975.309**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.681.282.815 VNĐ.

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	**104.063.570.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**		**3.880.961.542**	**10.297.150.712**	**90.591.684.571**	**209.199.795.985**
Tăng vốn	15.515.450.000						(15.515.450.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ							47.073.975.302	47.073.975.302
Chia lợi nhuận							(32.095.596.451)	(32.095.596.451)
Số dư tại 31/12/2010	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**-**	**3.880.961.542**	**10.297.150.712**	**90.054.613.421**	**224.178.174.835**
Số dư tại 01/01/2011	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**-**	**3.880.961.542**	**10.297.150.712**	**90.054.613.421**	**224.178.174.835**
Lợi nhuận trong kỳ							34.357.417.354	**34.357.417.354**
Tăng khác				180.797.469			-	**180.797.469**
Trích lập các Quỹ						1.660.751.288	(1.660.751.288)	-
Chia lợi nhuận							(25.762.255.000)	**(25.762.255.000)**
Giảm khác							(75.113.549)	**(75.113.549)**
Số dư tại 31/12/2011	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**180.797.469**	**3.880.961.542**	**11.957.902.000**	**96.913.910.938**	**232.879.021.109**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính